

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN YEAH1  
YEAH1 GROUP CORPORATION**

-----o0o-----

Số/No: 332 /2026/CBTT/CTHĐQT/YEG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

-----o0o-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026  
Ho Chi Minh City, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN  
CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGĐCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND THE HOCHIMINH  
STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*  
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà/Ms Lê Phương Thảo  
Chức vụ/*Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24 giờ ☐ Theo yêu cầu  
*Information disclosure type Periodic Irregular 24 hours On-demand*

**Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure:***

Ngày 28/8/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 (“Công ty”) công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm 2025.

*On August 28, 2026, YeaH1 Group Corporation (the “Company”) announced the following information:*

- *The Company's reviewed semi-annual separate financial statements for the six months ended June 30, 2026, together with an Explanation of the variations from the same period in 2025.*
- *The Company's reviewed semi-annual consolidated financial statements for the six months ended June 30, 2026, together with an explanation of the variations from the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 28 tháng 8 năm 2026 tại đường dẫn: <http://yeah1group.com/investor-relations>.

*This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on August 28, 2026. Available at: <http://yeah1group.com/investor-relations>.*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.*

**Nơi nhận:**

**Recipient:**

- + Như trên;
- + *As above;*
- + Lưu VP;
- + *Archived;*

**Đại diện tổ chức/Organization representative**  
Người đại diện theo pháp luật/Legal representative



**LÊ PHƯƠNG THẢO**

Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN YEAH1**  
Số: 339/2026/YEG/CV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) thực hiện giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 sau soát xét biến động trên 5% so với trước soát xét; đồng thời giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

**1. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất bán niên năm 2026 sau soát xét so với trước soát xét:**

**a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2026**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu           | 6 tháng đầu năm 2026<br>(1) | 6 tháng đầu năm 2026<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(2)-(1) |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                    | Trước soát xét              | Sau soát xét                |                           |
| Lợi nhuận sau thuế | (10.682.203.872)            | 9.459.560.310               | 20.141.764.182            |

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN sau soát xét là 9.459.560.310 đồng, tăng 20.141.764.182 đồng so với mức lỗ 10.682.203.872 đồng theo Báo cáo tài chính trước soát xét. Nguyên nhân chủ yếu do sau soát xét, Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh việc ghi nhận và phân bổ chi phí sản xuất của các chương trình truyền hình trên cơ sở thời gian khai thác và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong các kỳ tương lai. Việc điều chỉnh này làm giảm chi phí được ghi nhận trong kỳ và tương ứng làm tăng lợi nhuận sau thuế so với số liệu trước soát xét.



**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2026**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu           | 6 tháng đầu năm 2026<br>(1) | 6 tháng đầu năm 2026<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(2)-(1) | Thay đổi<br>% |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|
|                    | Trước soát xét              | Sau soát xét                |                           |               |
| Lợi nhuận sau thuế | 30.299.568.832              | 23.654.033.759              | (6.645.535.073)           | (21,93%)      |

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất của Tập đoàn sau soát xét đạt 23.654.033.759 đồng, giảm 6.645.535.073 đồng, tương ứng giảm 21,93% so với số liệu trước soát xét là 30.299.568.832 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do sau soát xét, Tập đoàn thực hiện một số bút toán điều chỉnh, trong đó có điều chỉnh giảm doanh thu tài chính và ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN trong kỳ, qua đó làm giảm lợi nhuận sau thuế so với Báo cáo tài chính trước soát xét.

**2. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất soát xét bán niên 2026 so với cùng kỳ năm 2025:**

**a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2026**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu           | 6 tháng đầu năm 2026<br>(1) | 6 tháng đầu năm 2025<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(1)-(2) | Thay đổi<br>% |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 23.654.033.759              | 59.287.410.966              | (35.633.377.207)          | (60,10%)      |

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất đạt 23.654.033.759 đồng, giảm 35.633.377.207 đồng, tương ứng giảm 60,10% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn đang trong giai đoạn đầu tư, triển khai một số chương trình truyền hình và phát triển các tài sản sở hữu trí tuệ (IP) trong lĩnh vực giải trí, trong khi doanh thu từ các chương trình concert chưa đóng góp đáng kể trong kỳ, dẫn đến kết quả kinh doanh thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2026**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu           | 6 tháng đầu năm 2026<br>(1) | 6 tháng đầu năm 2025<br>(2) | Chênh lệch<br>(3)=(1)-(2) |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 9.459.560.310               | (120.386.234.419)           | 129.845.794.729           |

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN 9.459.560.310 đồng, tăng 129.845.794.729 đồng so với khoản lỗ 120.386.234.419 đồng cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do trong sáu tháng đầu năm 2025, Công ty mẹ đã ghi nhận khoản chi phí tài chính 138.167.412.233 đồng liên quan đến phần chênh lệch so với giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Gigal.

Ngoài ra, trong sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ thực hiện ghi nhận và phân bổ chi phí sản xuất của các chương trình truyền hình trên cơ sở thời gian khai thác và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong các kỳ tương lai. Việc phân bổ chi phí theo thời gian khai thác dự kiến góp phần phản ánh phù hợp hơn mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của Công ty mẹ trong từng kỳ.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 đã được đăng tải trên website của Công ty: [www.yeah1group.com](http://www.yeah1group.com)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1****LƯU ANH KHOA**

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future  
with confidence**

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 11 - 12      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 13 - 60      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304592171 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2006, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là YEG theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                                     |
|------------------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Phương Thảo      | Chủ tịch                            |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Phó Chủ tịch,<br>Thành viên độc lập |
| Ông Đinh Hoài Nam      | Thành viên độc lập                  |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh    | Thành viên                          |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Nam    | Trưởng ban |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng | Thành viên |
| Bà Lê Thị Hoa         | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |                                    |
|---------------------|-------------------|------------------------------------|
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc     |                                    |
| Ông Huỳnh Quân Minh | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026   |
| Bà Đỗ Thị Mai Vy    | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2026  |
| Ông Phạm Minh Tiến  | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026 |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Bà Lê Phương Thảo   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh | Tổng Giám đốc              |

Ông Lưu Anh Khoa được Bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 320/2026/UQ/YEG ngày 10 tháng 8 năm 2026.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**TẬP ĐOÀN**  
**YEAH1**  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Trần Anh Khoa



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12925844/E-69437548-HN/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2023-004-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| TÀI SẢN                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số cuối kỳ               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>1.875.849.340.278</b> | <b>1.870.935.494.083</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>153.925.695.902</b>   | <b>288.524.181.242</b>   |
| 1. Tiền                                              | 111        |             | 151.425.695.902          | 121.524.181.242          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 2.500.000.000            | 167.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>1.059.799.594.068</b> | <b>427.198.770.230</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        | 6.1         | 432.800.000.000          | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123        | 6.2         | 627.114.594.068          | 431.806.066.230          |
| 3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        | 10          | (115.000.000)            | (4.607.296.000)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>593.604.780.336</b>   | <b>1.042.601.177.413</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 7           | 181.432.796.903          | 539.420.115.084          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | 8           | 416.968.041.468          | 369.672.191.130          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 135        | 9           | 12.111.398.282           | 150.581.405.584          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136        |             | (16.907.456.317)         | (17.072.534.385)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>52.448.953.043</b>    | <b>97.855.839.839</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | 11          | 52.448.953.043           | 97.855.839.839           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>160</b> |             | <b>16.070.316.929</b>    | <b>14.755.525.359</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161        | 12          | 12.049.837.039           | 9.851.906.402            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 162        | 21          | 4.004.088.889            | 4.872.339.667            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163        | 21          | 16.391.001               | 31.279.290               |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b>   |                    | <b>1.054.406.601.133</b> | <b>925.445.778.563</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b>   |                    | <b>203.306.384.800</b>   | <b>203.343.334.800</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                             | 215          | 9                  | 203.306.384.800          | 203.343.334.800          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b>   |                    | <b>254.444.014.475</b>   | <b>223.327.926.322</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221          | 13                 | 3.266.508.704            | 5.452.363.066            |
| Nguyên giá                                           | 222          |                    | 8.129.611.221            | 12.681.738.494           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                               | 223          |                    | (4.863.102.517)          | (7.229.375.428)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227          | 14                 | 251.177.505.771          | 217.875.563.256          |
| Nguyên giá                                           | 228          |                    | 379.646.598.359          | 310.113.732.544          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                               | 229          |                    | (128.469.092.588)        | (92.238.169.288)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    | <b>61.203.545.454</b>    | <b>57.177.622.222</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 252          | 15                 | 61.203.545.454           | 57.177.622.222           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b>   |                    | <b>215.599.398.476</b>   | <b>144.805.632.725</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                       | 262          | 17.1               | 88.614.398.476           | 124.915.632.725          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 263          | 17.2               | 11.615.625.000           | 11.615.625.000           |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn  | 264          | 17.2               | (11.615.625.000)         | (11.615.625.000)         |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 265          | 6                  | 126.985.000.000          | 19.890.000.000           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>319.853.257.928</b>   | <b>296.791.262.494</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                       | 271          | 12                 | 61.940.487.023           | 25.606.498.943           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 272          | 31.3               | 1.190.862.508            | 1.331.876.134            |
| 3. Lợi thế thương mại                                | 279          | 16                 | 256.721.908.397          | 269.852.887.417          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(280 = 100 + 200)</b> | <b>280</b>   |                    | <b>2.930.255.941.411</b> | <b>2.796.381.272.646</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>760.472.798.760</b>   | <b>675.630.266.168</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>735.686.251.072</b>   | <b>630.726.249.783</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 18.1        | 94.302.672.442           | 149.093.578.776          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 18.2        | 15.770.997.395           | 945.762.696              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | 314        | 21          | 17.899.358.741           | 28.279.825.499           |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 315        |             | 12.251.879.528           | 13.995.873.114           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 316        | 19          | 41.521.360.080           | 81.109.306.439           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 320        | 20          | 39.594.614.735           | 50.179.527.970           |
| 7. Vay ngắn hạn                                              | 321        | 22          | 511.494.250.343          | 304.271.257.481          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                                  | 323        |             | 2.851.117.808            | 2.851.117.808            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>24.786.547.688</b>    | <b>44.904.016.385</b>    |
| 1. Vay dài hạn                                               | 339        | 22          | 16.749.333.340           | 36.866.802.037           |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 342        | 31.3        | 8.037.214.348            | 8.037.214.348            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>2.169.783.142.651</b> | <b>2.120.751.006.478</b> |
| 1. Vốn cổ phần                                               | 411        | 23.1        | 2.052.281.770.000        | 1.918.020.350.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 2.052.281.770.000        | 1.918.020.350.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | 23.1        | 75.418.254               | 75.418.254               |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        | 23.1        | 35.116.241               | 35.116.241               |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 420        | 23.1        | 32.763.104.239           | 148.680.047.310          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 14.605.740.106           | 72.118.115.899           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 18.157.364.133           | 76.561.931.411           |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        | 25          | 84.627.733.917           | 53.940.074.673           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400)              | <b>440</b> |             | <b>2.930.255.941.411</b> | <b>2.796.381.272.646</b> |

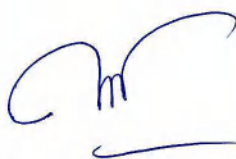
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thúy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Phương Dung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01    | 26.1        | 589.726.205.025 | 676.843.357.817 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                | 10    | 26.1        | 589.726.205.025 | 676.843.357.817 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                             | 11    | 27          | 466.849.085.076 | 582.686.828.078 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                     | 20    |             | 122.877.119.949 | 94.156.529.739  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 22    | 26.2        | 27.069.081.655  | 66.658.614.863  |
| 7. Chi phí tài chính                                                                | 23    | 28          | 18.793.129.854  | 15.533.996.917  |
| <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                                                     | 24    | 28          | 14.623.318.800  | 14.423.219.934  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                 | 25    | 29          | 14.355.168.818  | 15.491.697.806  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26    | 29          | 81.604.267.558  | 64.117.295.146  |
| 10. Phần lỗ trong công ty liên kết                                                  | 27    | 17.1        | (1.239.597.827) | (112.840.128)   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27} | 30    |             | 33.954.037.547  | 65.559.314.605  |
| 12. Thu nhập khác                                                                   | 31    |             | 25.334.103      | 54.572.152      |
| 13. Chi phí khác                                                                    | 32    |             | 779.054.044     | 4.078.606.100   |
| 14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)                                                          | 40    |             | (753.719.941)   | (4.024.033.948) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                                | 50    |             | 33.200.317.606  | 61.535.280.657  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | 31.1        | 9.405.270.221   | 2.728.617.644   |
| 17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                           | 52    | 31.1        | 141.013.626     | (480.747.953)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                                  | 60    |             | 23.654.033.759  | 59.287.410.966  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 18.157.364.133 | 56.040.359.351 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    | 25          | 5.496.669.626  | 3.247.051.615  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)        | 70    | 24          | 93             | 305            |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)      | 71    | 24          | 93             | 305            |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thúy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Phương Dung

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Lưu Anh Khoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |             |                          |                         |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                      | <b>01</b> |             | <b>33.200.317.606</b>    | <b>61.535.280.657</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                              |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại                              | 02        | 13, 14, 16  | 58.770.480.693           | 40.031.269.043          |
| - Dự phòng                                                                                       | 03        |             | 1.814.729.042            | 472.550.085             |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                        | 05        |             | (22.985.648.448)         | (64.981.331.456)        |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        | 28          | 14.623.318.800           | 14.423.219.934          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>85.423.197.693</b>    | <b>51.480.988.263</b>   |
| - Giảm (tăng) các khoản phải thu                                                                 | 09        |             | 527.397.793.091          | (96.373.813.463)        |
| - Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                                       | 10        |             | 49.525.897.985           | (52.686.293.328)        |
| - (Giảm) tăng các khoản phải trả                                                                 | 11        |             | (117.403.467.536)        | 32.454.181.437          |
| - (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ                                                                | 12        |             | (38.503.671.972)         | 18.326.521.550          |
| - Tăng chứng khoán kinh doanh                                                                    | 13        |             | (432.800.000.000)        | -                       |
| - Tiền đi vay đã trả                                                                             | 14        |             | (18.357.634.122)         | (27.579.955.564)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | 21          | (4.661.522.622)          | (7.920.295.792)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> |             | <b>50.620.592.517</b>    | <b>(82.298.666.897)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                               | 21        |             | (76.368.984.338)         | (101.107.726.321)       |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay                                                                 | 23        |             | (705.860.731.338)        | (90.393.275.000)        |
| 3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay                                                    | 24        |             | 411.163.203.940          | 77.220.000.000          |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | (2.653.577.634)          | (1.778.431.605)         |
| 5. Tiền thuần thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ) | 26        |             | (72.313.789)             | 676.570.416             |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                            | 27        |             | 1.467.801.137            | 31.390.832.928          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> |             | <b>(372.324.602.022)</b> | <b>(83.992.029.582)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                           | 31        |             | -                        | 548.045.396.684        |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 22          | 539.458.957.324          | 151.993.549.102        |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | 22          | (352.353.433.159)        | (484.259.338.225)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>187.105.524.165</b>   | <b>214.536.967.561</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>(134.598.485.340)</b> | <b>48.246.271.082</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |             | <b>288.524.181.242</b>   | <b>136.236.074.178</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>153.925.695.902</b>   | <b>184.593.738.841</b> |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thúy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Phương Dung

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Lưu Anh Khoa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304592171 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là YEG theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 303 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 316).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty con                             | Pháp lý                                                                                                                     | Địa điểm                                                                                                                   | Hoạt động chính                                                               | Số cuối kỳ              |                         |                         | Số đầu kỳ               |                         |                         |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|     |                                             |                                                                                                                             |                                                                                                                            |                                                                               | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu biểu quyết |
| 8   | Công ty Cổ phần 1Game ("1Game") (*)         | GCNĐKDN số 0317522767 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 3 năm 2026, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó  | Tầng 1, Toà nhà HSC, số 162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Trò chơi điện tử và quảng cáo                                                 | 51,00%                  | 51,00%                  | (*)                     | (*)                     | (*)                     | (*)                     |
| 9   | Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số ("DCC")  | GCNĐKDN số 1301046426 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó | 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TP-HCM, Việt Nam                                                                      | Cung cấp dịch vụ tạo lập nội dung số, quảng cáo điện tử và cho thuê văn phòng | 69,55%                  | 100,00%                 | 69,55%                  | 100,00%                 | 69,55%                  | 100,00%                 |
| 10  | Công ty TNHH Tíng Tíng Network ("Tíngtíng") | GCNĐKDN số 0317396978 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2022, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó  | Số 70, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, sản xuất chương trình Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                       | Quảng cáo, sản xuất chương trình                                              | 69,55%                  | 100,00%                 | 69,55%                  | 100,00%                 | 69,55%                  | 100,00%                 |
| 11  | Công ty TNHH Yeah1 Publishing               | GCNĐKDN số 0314688330 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó | Tầng 1, Tòa nhà HSC, Số 162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Quảng cáo                                                                     | 64,86%                  | 94,00%                  | 64,86%                  | 94,00%                  | 64,86%                  | 94,00%                  |
| 12  | Công ty TNHH Big Cat ("BigCat")             | GCNĐKDN số 131706995 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 12 năm 2021, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó   | 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                       | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                            | 55,64%                  | 80,00%                  | 55,64%                  | 80,00%                  | 55,64%                  | 80,00%                  |
| 13  | Công ty TNHH Việt Nam Music Award ("VMA")   | GCNĐKDN số 0317626318 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó  | Tầng 8, Tòa nhà Galleria, Số Xứ lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, quảng cáo Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |                                                                               | 35,47%                  | 51,00%                  | 35,47%                  | 51,00%                  | 35,47%                  | 51,00%                  |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 90.000 cổ phần từ cổ đông hiện hữu của 1Game, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong 1Game tăng từ 49% lên 51%. Theo đó, 1Game trở thành công ty con trực tiếp của Công ty (TM số 4.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty con                                                | Pháp lý                                                                                                                    | Địa điểm                                                                                 | Hoạt động chính                                                                                                                   | Số cuối kỳ   |                  |  | Số đầu kỳ    |                  |         |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|--|--------------|------------------|---------|
|     |                                                                |                                                                                                                            |                                                                                          |                                                                                                                                   | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |         |
| 14  | Netlink Communication Technology Ltd ("Netlink BVI")           | Mã số doanh nghiệp số BVI:2093531 do Cơ quan đăng ký doanh nghiệp Quần đảo Virgin thuộc Anh cấp ngày 10 tháng 3 năm 2022   | British Virgin Islands                                                                   | Tư vấn marketing, quảng cáo, gia công phần mềm, dịch vụ tư vấn quản lý, tổ chức sự kiện và nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận | 35,18%       | 50,99%           |  | 35,18%       |                  | 50,99%  |
| 15  | Web Publishing Corp.                                           | Mã số doanh nghiệp số 2165257 do Cơ quan đăng ký doanh nghiệp Quần đảo Virgin thuộc Anh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2024      | OMC Chambers, Wickhams Cay 1, Road Town, Tortola, British Virgin Islands                 | Quảng cáo                                                                                                                         | 17,63%       | 50,10%           |  | 17,63%       |                  | 50,10%  |
| 16  | Công ty Cổ phần Netlink Việt Nam ("CP Netlink")                | GCNĐKDN số 0110853219 do Sở Tài chính Hà Nội cấp ngày 3 tháng 3 năm 2024, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó                 | Tầng 2, tòa Dolphin Plaza, số 6 Nguyễn Hoàng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Quảng cáo                                                                                                                         | 17,24%       | 99,9%            |  | 17,24%       |                  | 99,9%   |
| 17  | Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số ("CDS") (**) | GCNĐKDN số 1301092937 do Sở Tài chính Tỉnh Bến Tre cấp ngày 11 tháng 6 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó          | Số 48, Đường Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                       | Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính                                                                                     | -            | -                |  | 51,00%       |                  | 51,00%  |
| 18  | Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 ("YSS") (**)                    | GCNĐKDN số 0316198596 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 6 năm 2008, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó  | Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam        | Quảng cáo                                                                                                                         | -            | -                |  | 50,98%       |                  | 50,98%  |
| 19  | Công ty Cổ phần Tstudio ("Tstudio") (TM số 4.2)                | GCNĐKDN số 0316490939 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó | 170N Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                   | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                               | -            | -                |  | 41,69%       |                  | 59,95%  |
| 20  | Netlink Online Pte Ltd (**)                                    | Mã số doanh nghiệp số BVI:2093531 do Cơ quan đăng ký doanh nghiệp Quần đảo Virgin thuộc Anh cấp ngày 10 tháng 3 năm 2022   | 470 North Bride Road #05-12 Bugis Cube, Singapore                                        | Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin                                                                                            | -            | -                |  | 35,18%       |                  | 100,00% |

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các Công ty con này đã hoàn tất thủ tục giải thể và chấm dứt hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ báo cáo**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

**3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99**

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại TM số 36.

**3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43**

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |                       |                                                       |
|-----------------------|-------------------------------------------------------|
| Hàng hóa              | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước |
| Chương trình sản xuất | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh;     |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                               |             |
|-----------------------------------------------|-------------|
| Nhãn hiệu, tên thương mại                     | 10 - 44 năm |
| Máy móc và thiết bị                           | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải                           | 3 - 10 năm  |
| Chương trình phim ngắn và truyền hình thực tế | 2 - 5 năm   |
| Thiết bị văn phòng                            | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính                             | 5 - 6 năm   |
| Nhà cửa và vật kiến trúc                      | 5 năm       |

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt hoặc xây dựng tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị của Nhóm Công ty mà chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chi phí xây dựng cơ bản không được khấu trừ cho đến khi nó đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.11 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chương trình đang phát sóng;
- Phần mềm;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Khác

**3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.13 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.13 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

**3.15 Các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

*Tỷ giá giao dịch thực tế*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ** (tiếp theo)

*Tỷ giá ghi sổ*

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.18 Vốn góp của chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành nghiệm thu.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.22 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### **3.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.23 Lãi trên cổ phiếu** (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.24 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Các bộ phận chính theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh cung cấp bản quyền nội dung số, dịch vụ giải trí và truyền thông.

**3.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

**3.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ**

**4.1 Tăng vốn trong Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí Mango+ (“Mango+”)**

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2026, Công ty đã góp tăng vốn điều lệ trong Mango+ theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 2 tháng 2 năm 2026 và đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 5 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 2026. Theo đó, vốn điều lệ của Mango+ tăng từ 43.718.920.000 VND lên 69.985.920.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ** (tiếp theo)

**4.2 Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Tstudio ("Tstudio")**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số - công ty con gián tiếp của Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 40,05% tỷ lệ sở hữu (tương đương 59,95% tỷ lệ biểu quyết) của Tstudio, với giá chuyển nhượng là 38.600.000.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 222/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo đó, Tstudio không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản lãi với số tiền 7.633.212.864 VND từ việc chuyển nhượng này vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.3 Nhận chuyển nhượng thêm cổ phần của Công ty Cổ phần 1Game ("1Game")**

Theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/2026/NQ/HĐQT/YEG và Biên bản họp số 41/2026/BBH/HĐQT/YEG ngày 13 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận chuyển nhượng 90.000 cổ phần tương ứng với 2% tỷ lệ sở hữu trong 1Game từ một bên thứ ba với số tiền là 1.800.000.000 VND. Theo đó, sau khi hoàn tất chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong 1Game tăng từ 49% lên 51% và 1Game trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của 1Game tạm thời được xác định tại ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

|                                                                                                                        |                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                                                                        | VND                                                       |
|                                                                                                                        | <i>Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua</i> |
| <b>Tài sản</b>                                                                                                         |                                                           |
| Tiền                                                                                                                   | 46.422.366                                                |
| Các khoản phải thu                                                                                                     | 44.318.757.892                                            |
| Tài sản cố định                                                                                                        | 83.663.400                                                |
|                                                                                                                        | <b><u>44.448.843.658</u></b>                              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                                     |                                                           |
| Các khoản phải trả khác                                                                                                | 4.658.472.800                                             |
|                                                                                                                        | <b><u>4.658.472.800</u></b>                               |
| <b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm thời được xác định</b>                                                   | <b>39.790.370.858</b>                                     |
| Cổ đông không kiểm soát (TM số 25)                                                                                     | (19.497.281.720)                                          |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh (TM số 16)                                                    | 16.606.910.862                                            |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán</b>                                                                  | <b><u>37.800.000.000</u></b>                              |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                                       |                                                           |
| - Giá trị hợp lý tạm thời của khoản đầu tư đã nắm giữ trước đó được xác định tại ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát | 36.000.000.000                                            |
| - Giá phí mua thêm 2% tỷ lệ sở hữu                                                                                     | 1.800.000.000                                             |
| <b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con</b>                                                            |                                                           |
| Tiền chi để mua công ty con                                                                                            | (1.800.000.000)                                           |
| Tiền thu về từ công ty con                                                                                             | 46.422.366                                                |
| <b>Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua</b>                                                                 | <b><u>(1.753.577.634)</u></b>                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                         | VND                    |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Các khoản tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng |                        |                        |
| Tiền mặt                                                                | 630.555                | 134.732.932            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                      | 151.425.065.347        | 121.389.448.310        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam   | 116.610.147.510        | 76.596.427.156         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                   | 15.460.679.621         | 15.661.925.514         |
| - Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác                                  | 19.354.238.216         | 29.131.095.640         |
| Các khoản tương đương tiền                                              | 2.500.000.000          | 167.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                      | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                   | 500.000.000            | 35.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                          | -                      | 130.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>153.925.695.902</b> | <b>288.524.181.242</b> |

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

Theo Nghị quyết HĐQT Số 50/2026/NQ/HĐQT/YEG và Số 51/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 23 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương ủy thác đầu tư vốn cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB để thực hiện hoạt động đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Tera Group và Công ty Cổ phần Tera Ventures, với số vốn ủy thác lần lượt là 260.000.000.000 VND và 172.800.000.000 VND theo hình thức hợp đồng ủy thác đầu tư, tỷ lệ sở hữu sau khi đầu tư tại mỗi công ty không vượt quá 49,99%. Chi tiết như sau:

|                               | VND                    |                        |          |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                               | Số cuối kỳ             |                        |          |
|                               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Tera Group    | 260.000.000.000        | 260.000.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Tera Ventures | 172.800.000.000        | 172.800.000.000        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>432.800.000.000</b> | <b>432.800.000.000</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được xác định chính thức do thiếu thông tin thị trường đầy đủ để thực hiện việc định giá. Căn cứ vào báo cáo tư vấn đầu tư được lập tại thời điểm thực hiện giao dịch và các thông tin sẵn có đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có sự kiện trọng yếu phát sinh hoặc thay đổi đáng kể nào ảnh hưởng đến giá trị của các khoản đầu tư này kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                                          | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ            |                        | VND                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                          | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Ngân hạn</b>                                                                          | <b>627.114.594.068</b> | <b>626.999.594.068</b> | <b>(115.000.000)</b> | <b>431.806.066.230</b> | <b>427.198.770.230</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                                                   | 356.623.715.070        | 356.623.715.070        | -                    | 164.600.000.000        | 164.600.000.000        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 280.000.000.000        | 280.000.000.000        | -                    | 140.000.000.000        | 140.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh                            | 51.623.715.070         | 51.623.715.070         | -                    | 24.600.000.000         | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                      | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         | -                    | -                      | -                      |
| Cho vay (**)                                                                             | 270.490.878.998        | 270.375.878.998        | (115.000.000)        | 267.206.066.230        | 262.598.770.230        |
| - Các bên khác                                                                           | 183.524.108.599        | 183.409.108.599        | (115.000.000)        | 252.036.679.383        | 247.429.383.383        |
| - Các bên liên quan (TM số 32)                                                           | 86.966.770.399         | 86.966.770.399         | -                    | 15.169.386.847         | 15.169.386.847         |
| <b>Dài hạn</b>                                                                           | <b>126.985.000.000</b> | <b>126.985.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>19.890.000.000</b>  | <b>19.890.000.000</b>  |
| Cho vay (**)                                                                             | 126.985.000.000        | 126.985.000.000        | -                    | 19.890.000.000         | 19.890.000.000         |
| - Các bên khác                                                                           | 86.985.000.000         | 86.985.000.000         | -                    | 19.360.000.000         | 19.360.000.000         |
| - Các bên liên quan (TM số 32)                                                           | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         | -                    | 530.000.000            | 530.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                         | <b>754.099.594.068</b> | <b>753.984.594.068</b> | <b>(115.000.000)</b> | <b>451.696.066.230</b> | <b>447.088.770.230</b> |

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này, và hưởng lãi suất từ 6% đến 8,45%

Như được trình bày tại TM số 22, Nhóm Công ty đã dùng một phần tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

(\*\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay tín chấp bao gồm gốc cho vay và khoản lãi dồn tích liên quan tới các hợp đồng cho vay. Chi tiết như sau:

| Bên vay                                           | Số cuối kỳ<br>VND      | Ngày đáo hạn                                                | Lãi suất<br>%/năm |
|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                        |                                                             |                   |
| Cho vay các bên khác                              | 183.524.108.599        |                                                             |                   |
| - Công ty Cổ phần Tera Group                      | 68.784.384.122         | Từ ngày 16 tháng 9 năm 2026<br>đến ngày 15 tháng 5 năm 2027 | 8,0 - 10,5        |
| - Công ty TNHH Media Investment Hub Việt Nam      | 65.121.597.120         | Từ ngày 18 tháng 8 năm 2026<br>đến ngày 2 tháng 5 năm 2027  | 8,0               |
| - Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam             | 42.617.840.169         | Từ ngày 6 tháng 8 năm 2026<br>đến ngày 24 tháng 2 năm 2027  | 8,0               |
| - Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại Toàn Cầu   | 4.132.813.284          | Từ ngày 9 tháng 8 năm 2026<br>đến ngày 9 tháng 6 năm 2027   | 8,0 - 10,5        |
| - Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT         | 459.987.739            | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 27 tháng 6 năm 2027  | 8,0 - 10,5        |
| - Công ty TNHH Thương mại Yeah1                   | 128.166.713            | Ngày 19 tháng 8 năm 2026                                    | 8,0 - 10,5        |
| - Khác                                            | 2.279.319.452          |                                                             |                   |
| Cho vay các bên liên quan                         | 86.966.770.399         |                                                             |                   |
| - Công ty Cổ phần Encapital Holdings              | 43.542.413.698         | Từ ngày 30 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 5 tháng 8 năm 2026  | 7,0               |
| - Công ty Cổ phần 1Creators ("1Creators")         | 24.692.182.457         | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026<br>đến ngày 5 tháng 7 năm 2027  | 8,0               |
| - Công ty Cổ phần King Production                 | 18.723.407.121         | Từ ngày 5 tháng 2 năm 2027<br>đến ngày 6 tháng 12 năm 2027  | 8,0               |
| - Khác                                            | 8.767.123              |                                                             |                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>270.490.878.998</b> |                                                             |                   |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | (115.000.000)          |                                                             |                   |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>270.375.878.998</b> |                                                             |                   |
| <b>Dài hạn</b>                                    |                        |                                                             |                   |
| Cho vay các bên khác                              | 86.985.000.000         |                                                             |                   |
| - Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam             | 34.000.000.000         | Từ ngày 26 tháng 6 năm 2028<br>đến ngày 29 tháng 6 năm 2028 | 8,0               |
| - Công ty Cổ phần Tera Group                      | 19.160.000.000         | Ngày 31 tháng 12 năm 2027                                   | 8,0               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất phim Đại Sư Trẻ | 17.760.000.000         | Từ ngày 24 tháng 7 năm 2027<br>đến ngày 20 tháng 8 năm 2027 | 8,0 - 10,5        |
| - Công ty TNHH Media Investment Hub Việt Nam      | 14.755.000.000         | Từ ngày 1 tháng 10 năm 2027<br>đến ngày 19 tháng 6 năm 2028 | 8,0               |
| - Công ty TNHH Giải trí BM                        | 1.170.000.000          | Ngày 15 tháng 6 năm 2028                                    | 8,0               |
| - Công ty Cổ phần Giải trí và Sự kiện Hand        | 140.000.000            | Ngày 20 tháng 1 năm 2028                                    | 8,0               |
| Cho vay bên liên quan                             | 40.000.000.000         |                                                             |                   |
| - 1Creators                                       | 40.000.000.000         | Ngày 30 tháng 6 năm 2028                                    | 8,0               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>126.985.000.000</b> |                                                             |                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                               |                        | VND                    |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Phải thu từ các bên khác                      | 176.840.331.110        | 537.206.872.881        |
| - Ông Phạm Công Tiến (*)                      | 38.967.500.000         | -                      |
| - WebTV Asia                                  | 16.235.511.875         | 22.043.383.056         |
| - Công ty TNHH Grab                           | 10.973.440.208         | 9.482.410.179          |
| - Công ty Cổ phần Tera Ventures               | 4.277.800.000          | 244.277.800.000        |
| - Khác                                        | 106.386.079.027        | 261.403.279.646        |
| Các bên liên quan (TM số 32)                  | 4.592.465.793          | 2.213.242.203          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>181.432.796.903</b> | <b>539.420.115.084</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TM số 10) | (15.982.651.064)       | (16.977.355.509)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                          | <b>165.450.145.839</b> | <b>522.442.759.575</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Tstudio (TM số 4.2). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã thu hồi khoản phải thu này.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                               |                 | VND              |
|-------------------------------|-----------------|------------------|
|                               | Kỳ này          | Kỳ trước         |
| Số đầu kỳ                     | 16.977.355.509  | 26.983.621.724   |
| - Dự phòng trích lập trong kỳ | 584.563.410     | 861.320.991      |
| - Xóa sổ dự phòng trong kỳ    | (1.117.913.111) | (149.824.729)    |
| - Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (461.354.744)   | (241.609.600)    |
| - Thoái vốn công ty con       | -               | (10.783.102.081) |
| Số cuối kỳ                    | 15.982.651.064  | 16.670.406.305   |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                         |                        | VND                    |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Trả trước cho các bên khác                              | 358.204.404.404        | 366.442.191.130        |
| - Công ty Cổ phần Tera Group                            | 154.214.476.520        | 154.214.476.520        |
| - Công ty Cổ phần Quảng cáo Bỏ Công Anh ("Bỏ Công Anh") | 110.233.476.566        | 124.390.974.744        |
| - Công ty Cổ phần Giải trí và Sự kiện Hand              | 34.013.250.000         | 46.621.250.000         |
| - Khác                                                  | 59.743.201.318         | 41.215.489.866         |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)              | 58.763.637.064         | 3.230.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>416.968.041.468</b> | <b>369.672.191.130</b> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 10)    | (100.803.267)          | (21.840.980)           |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                    | <b>416.867.238.201</b> | <b>369.650.350.150</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                                           | VND                    |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           | <b>12.111.398.282</b>  | <b>150.581.405.584</b> |
| Tạm ứng nhân viên                                         | 8.679.416.469          | 8.995.894.708          |
| Đặt cọc                                                   | 771.812.000            | 408.080.000            |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh                   | -                      | 99.875.000.000         |
| Phải thu liên quan tới chi phí xây dựng phim trường       | -                      | 39.028.088.784         |
| Khác                                                      | 2.660.169.813          | 2.274.342.092          |
| <b>Dài hạn</b>                                            | <b>203.306.384.800</b> | <b>203.343.334.800</b> |
| Đặt cọc chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất (*) | 196.000.000.000        | 196.000.000.000        |
| Đặt cọc                                                   | 7.295.834.800          | 6.851.906.800          |
| Khác                                                      | 10.550.000             | 491.428.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>215.417.783.082</b> | <b>353.924.740.384</b> |
| Dự phòng phải thu khác khó đòi (TM số 10)                 | (824.001.986)          | (73.337.896)           |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                      | <b>214.593.781.096</b> | <b>353.851.402.488</b> |
| Trong đó:                                                 |                        |                        |
| Các bên khác                                              | 214.742.072.735        | 353.424.220.260        |
| Các bên liên quan (TM số 32)                              | 675.710.347            | 500.520.124            |

(\*) Đây là khoản đặt cọc trong vòng 5 năm để đảm bảo thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích văn phòng tại địa chỉ số 140, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Hợp đồng Số 1456/2024/HĐĐC/YEG-SG3 ngày 29 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng đất Số CI426639. (TM số 22.1)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khác:

|                               | VND         |                  |
|-------------------------------|-------------|------------------|
|                               | Kỳ này      | Kỳ trước         |
| Số đầu kỳ                     | 73.337.896  | 26.677.385.044   |
| - Dự phòng trích lập trong kỳ | 750.664.090 | -                |
| - Xóa sổ dự phòng trong kỳ    | -           | (20.670.158.904) |
| - Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -           | (231.054.615)    |
| - Thoái vốn công ty con       | -           | (5.371.508.084)  |
| Số cuối kỳ                    | 824.001.986 | 404.663.441      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                         | Số cuối kỳ            |                        |                         | Số đầu kỳ             |                        |                         | VND |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----|
|                                         | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                |     |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> | <b>22.376.068.110</b> | <b>6.393.417.046</b>   | <b>(15.982.651.064)</b> | <b>21.155.784.978</b> | <b>4.178.429.469</b>   | <b>(16.977.355.509)</b> |     |
| Yeah1 Network Pte Ltd                   | 5.080.920.081         | 582.905.201            | (4.498.014.880)         | 5.080.920.081         | 582.905.201            | (4.498.014.880)         |     |
| Chuangsuqi Pte Ltd                      | 2.799.195.287         | -                      | (2.799.195.287)         | 2.799.195.287         | -                      | (2.799.195.287)         |     |
| Công ty TNHH Forest City                | 1.538.460.000         | -                      | (1.538.460.000)         | 1.538.460.000         | -                      | (1.538.460.000)         |     |
| Công ty TNHH Lioz Việt Nam              | 1.112.886.123         | -                      | (1.112.886.123)         | 1.112.886.123         | -                      | (1.112.886.123)         |     |
| Khác                                    | 11.844.606.619        | 5.810.511.845          | (6.034.094.774)         | 10.624.323.487        | 3.595.524.268          | (7.028.799.219)         |     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>112.803.267</b>    | <b>12.000.000</b>      | <b>(100.803.267)</b>    | <b>72.803.267</b>     | <b>50.962.287</b>      | <b>(21.840.980)</b>     |     |
| <b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>        | <b>115.000.000</b>    | <b>-</b>               | <b>(115.000.000)</b>    | <b>5.469.190.000</b>  | <b>861.894.000</b>     | <b>(4.607.296.000)</b>  |     |
| Công ty TNHH Thương mại Yeah1           | 115.000.000           | -                      | (115.000.000)           | 115.000.000           | -                      | (115.000.000)           |     |
| Khác                                    | -                     | -                      | -                       | 5.354.190.000         | 861.894.000            | (4.492.296.000)         |     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>           | <b>2.523.883.904</b>  | <b>1.699.881.918</b>   | <b>(824.001.986)</b>    | <b>134.735.792</b>    | <b>61.397.896</b>      | <b>(73.337.896)</b>     |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>25.127.755.281</b> | <b>8.105.298.964</b>   | <b>(17.022.456.317)</b> | <b>26.832.514.037</b> | <b>5.152.683.652</b>   | <b>(21.679.830.385)</b> |     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                                         | VND                   |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Chi phí sản xuất các chương trình đang sản xuất dở dang | 48.021.833.706        | 93.035.991.221        |
| Chi phí các dự án quảng cáo đang sản xuất dở dang       | 3.642.834.189         | 2.644.447.034         |
| Hàng hóa                                                | 649.571.370           | 2.040.687.806         |
| Khác                                                    | 134.713.778           | 134.713.778           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>52.448.953.043</b> | <b>97.855.839.839</b> |

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                             | VND                   |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>12.049.837.039</b> | <b>9.851.906.402</b>  |
| Chương trình đang phát sóng | 8.517.193.046         | 6.074.063.926         |
| Phần mềm                    | 3.054.676.517         | 2.969.741.916         |
| Khác                        | 477.967.476           | 808.100.560           |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>61.940.487.023</b> | <b>25.606.498.943</b> |
| Chương trình đang phát sóng | 48.932.546.398        | 8.291.001.090         |
| Chi phí cải tạo văn phòng   | 8.612.228.574         | 12.739.283.224        |
| Công cụ, dụng cụ            | 966.577.932           | 1.150.526.697         |
| Khác                        | 3.429.134.119         | 3.425.687.932         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>73.990.324.062</b> | <b>35.458.405.345</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải (*) | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                        |                            |                       |                  |
| Số đầu kỳ                       | 8.353.829.597          | 972.028.729                | 3.355.880.168         | 12.681.738.494   |
| - Giảm do thoái vốn công ty con | (4.415.000.000)        | -                          | (137.127.273)         | (4.552.127.273)  |
| Số cuối kỳ                      | 3.938.829.597          | 972.028.729                | 3.218.752.895         | 8.129.611.221    |
| <b>Trong đó:</b>                |                        |                            |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | 253.091.819            | -                          | -                     | 253.091.819      |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                        |                            |                       |                  |
| Số đầu kỳ                       | (5.280.589.151)        | (56.276.522)               | (1.892.509.755)       | (7.229.375.428)  |
| - Khấu hao trong kỳ             | (604.860.830)          | (15.845.754)               | (325.455.469)         | (946.162.053)    |
| - Giảm do thoái vốn công ty con | 3.182.734.464          | -                          | 129.700.500           | 3.312.434.964    |
| Số cuối kỳ                      | (2.702.715.517)        | (72.122.276)               | (2.088.264.724)       | (4.863.102.517)  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                        |                            |                       |                  |
| Số đầu kỳ                       | 3.073.240.446          | 915.752.207                | 1.463.370.413         | 5.452.363.066    |
| Số cuối kỳ                      | 1.236.114.080          | 899.906.453                | 1.130.488.171         | 3.266.508.704    |

(\*) Phương tiện vận tải với giá trị 779.993.183 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 22.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                     |                   |                 |               | VND               |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------|
|                                     |                   |                 |               | Tổng cộng         |
| Nguyên giá                          |                   |                 |               |                   |
| Số đầu kỳ                           | 288.431.149.223   | 18.938.201.167  | 2.744.382.154 | 310.113.732.544   |
| - Mua mới                           | 80.547.785.284    | 139.439.000     | -             | 80.687.224.284    |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 628.622.222       | 278.878.000     | -             | 907.500.222       |
| - Giảm do thoái vốn công ty con     | (11.909.991.691)  | (41.867.000)    | -             | (11.951.858.691)  |
| - Khác                              | -                 | (110.000.000)   | -             | (110.000.000)     |
| Số cuối kỳ                          | 357.697.565.038   | 19.204.651.167  | 2.744.382.154 | 379.646.598.359   |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                   |                 |               |                   |
| Số đầu kỳ                           | (83.561.456.451)  | (7.792.670.941) | (884.041.896) | (92.238.169.288)  |
| - Hao mòn trong kỳ                  | (39.921.979.932)  | (1.373.591.850) | (28.288.434)  | (41.323.860.216)  |
| - Giảm do thoái vốn công ty con     | 5.027.906.953     | 43.029.967      | -             | 5.070.936.920     |
| - Khác                              | -                 | 21.999.996      | -             | 21.999.996        |
| Số cuối kỳ                          | (118.455.529.430) | (9.101.232.828) | (912.330.330) | (128.469.092.588) |
| Giá trị còn lại                     |                   |                 |               |                   |
| Số đầu kỳ                           | 204.869.692.772   | 11.145.530.226  | 1.860.340.258 | 217.875.563.256   |
| Số cuối kỳ                          | 239.242.035.608   | 10.103.418.339  | 1.832.051.824 | 251.177.505.771   |

(\*) Đây là chi phí liên quan đến các chương trình phim ngắn độc quyền và truyền hình thực tế mà Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng từ các đối tác và tự sản xuất. Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình đăng ký quyền sở hữu các chương trình này với Cục Bản quyền Tác giả thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | VND                   |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Dự án triển khai phần mềm Onstudio   | 42.605.000.000        | 42.605.000.000        |
| Dự án triển khai phần mềm YEG DX     | 13.944.000.000        | 13.944.000.000        |
| Chương trình phim ngắn đang sản xuất | 4.654.545.454         | 628.622.222           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>61.203.545.454</b> | <b>57.177.622.222</b> |

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                | VND              |                  |                |                  |
|--------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|
|                                | Netlink          | Edigital         | 1Game          | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                  |                  |                |                  |
| Số đầu kỳ                      | 147.081.706.909  | 173.021.917.536  | -              | 320.103.624.445  |
| - Tăng trong kỳ                | -                | -                | 17.506.910.862 | 17.506.910.862   |
| - Giảm trong kỳ                | (604.490.138)    | (16.915.641.466) | -              | (17.520.131.604) |
| Số cuối kỳ                     | 146.477.216.771  | 156.106.276.070  | 17.506.910.862 | 320.090.403.703  |
| <b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b> |                  |                  |                |                  |
| Số đầu kỳ                      | (25.739.298.709) | (24.511.438.319) | -              | (50.250.737.028) |
| - Phân bổ trong kỳ             | (7.274.466.575)  | (8.788.319.077)  | (437.672.772)  | (16.500.458.424) |
| - Giảm trong kỳ                | 56.391.511       | 3.326.308.635    | -              | 3.382.700.146    |
| Số cuối kỳ                     | (32.957.373.773) | (29.973.448.761) | (437.672.772)  | (63.368.495.306) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                  |                  |                |                  |
| Số đầu kỳ                      | 121.342.408.200  | 148.510.479.217  | -              | 269.852.887.417  |
| Số cuối kỳ                     | 113.519.842.998  | 126.132.827.309  | 17.069.238.090 | 256.721.908.397  |

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                | VND                    |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)       | 88.614.398.476         | 124.915.632.725        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)    | 11.615.625.000         | 11.615.625.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>100.230.023.476</b> | <b>136.531.257.725</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.2) | (11.615.625.000)       | (11.615.625.000)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                           | <b>88.614.398.476</b>  | <b>124.915.632.725</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4 công ty liên kết):

| Tên công ty                                         | Lĩnh vực kinh doanh                  | Số cuối kỳ       |                      | Số đầu kỳ        |                      |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                                     |                                      | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| 1Creators                                           | Lập trình máy vi tính                | 36,00            | 36,00                | 36,00            | 36,00                |
| SYE Holdings                                        | Quảng cáo, sản xuất chương trình     | 49,98            | 49,98                | 49,98            | 49,98                |
| Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam ("Meta Blossom") | Quảng cáo                            | 40,00            | 40,00                | 40,00            | 40,00                |
| 1Game (*)                                           | Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí | -                | -                    | 49,00            | 49,00                |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 90.000 cổ phần từ cổ đông hiện hữu của 1Game, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong 1Game tăng từ 49% lên 51%. Theo đó, 1Game trở thành công ty con trực tiếp của Công ty (TM số 4.3).

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

| Giá trị đầu tư:                                     |  | SYE Holdings   | 1Creators       | Meta Blossom  | 1Game            | Tổng cộng        |
|-----------------------------------------------------|--|----------------|-----------------|---------------|------------------|------------------|
| Số đầu kỳ                                           |  | 2.889.600.000  | 36.000.000.000  | 2.000.000.000 | 36.000.000.000   | 76.889.600.000   |
| - Tăng trong kỳ                                     |  | 900.000.000    | -               | -             | -                | 900.000.000      |
| - Giảm do chuyển công ty liên kết thành công ty con |  | -              | -               | -             | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| Số cuối kỳ                                          |  | 3.789.600.000  | 36.000.000.000  | 2.000.000.000 | -                | 41.789.600.000   |
| Phản lủy kế lỗ từ công ty liên kết                  |  |                |                 |               |                  |                  |
| Số đầu kỳ                                           |  | 49.033.679.036 | (1.328.908.086) | 336.442.525   | (15.180.750)     | 48.026.032.725   |
| - Lãi (lỗ) trong công ty liên kết                   |  | 1.393.438.790  | (2.608.858.974) | (994.815)     | (23.182.828)     | (1.239.597.827)  |
| - Giảm do chuyển công ty liên kết thành công ty con |  | -              | -               | -             | 38.363.578       | 38.363.578       |
| Số cuối kỳ                                          |  | 50.427.117.826 | (3.937.767.060) | 335.447.710   | -                | 46.824.798.476   |
| Giá trị còn lại:                                    |  |                |                 |               |                  |                  |
| Số đầu kỳ                                           |  | 51.923.279.036 | 34.671.091.914  | 2.336.442.525 | 35.984.819.250   | 124.915.632.725  |
| Số cuối kỳ                                          |  | 54.216.717.826 | 32.062.232.940  | 2.335.447.710 | -                | 88.614.398.476   |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

| Tên công ty                                | Lĩnh vực kinh doanh                                               | Số cuối kỳ              |                   |                                             | Số đầu kỳ               |                   |                                             | VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------|-----|
|                                            |                                                                   | Giá trị đầu tư<br>(VND) | Dự phòng<br>(VND) | Tỷ lệ sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết<br>% | Giá trị đầu tư<br>(VND) | Dự phòng<br>(VND) | Tỷ lệ sở hữu<br>và quyền<br>biểu quyết<br>% |     |
| Công ty Cổ phần ADS<br>Group Việt Nam      | Quản trị website, dịch<br>vụ công nghệ thông<br>tin, quảng cáo    | 6.000.000.000           | (6.000.000.000)   | 4,40                                        | 6.000.000.000           | (6.000.000.000)   | 4,40                                        |     |
| Công ty Cổ phần Spaceship<br>("Spaceship") | Lập trình máy vi tính                                             | 2.000.000.000           | (2.000.000.000)   | 11,62                                       | 2.000.000.000           | (2.000.000.000)   | 11,62                                       |     |
| Công ty Cổ phần Gamify<br>("Gamify")       | Cung cấp dịch vụ<br>trò chơi điện tử                              | 1.858.000.000           | (1.858.000.000)   | 15,00                                       | 1.858.000.000           | (1.858.000.000)   | 15,00                                       |     |
| Công ty Cổ phần Shopiness<br>("Shopiness") | Cổng thông tin,<br>xử lý dữ liệu và các<br>hoạt động có liên quan | 1.757.625.000           | (1.757.625.000)   | 10,00                                       | 1.757.625.000           | (1.757.625.000)   | 10,00                                       |     |
| TỔNG CỘNG                                  |                                                                   | 11.615.625.000          | (11.615.625.000)  |                                             | 11.615.625.000          | (11.615.625.000)  |                                             |     |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                              | VND                   |                        |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                              | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ              |
| Các bên khác                 | 73.836.396.246        | 130.439.759.354        |
| - C-Group Global INC         | 15.306.953.875        | 23.999.412.312         |
| - Khác                       | 58.529.442.371        | 106.440.347.042        |
| Các bên liên quan (TM số 32) | 20.466.276.196        | 18.653.819.422         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>94.302.672.442</b> | <b>149.093.578.776</b> |

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                     | VND                   |                    |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ          |
| Các bên khác                        | 13.771.285.115        | 945.762.696        |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 8.100.000.000         | -                  |
| - Khác                              | 5.671.285.115         | 945.762.696        |
| Các bên liên quan (TM số 32)        | 1.999.712.280         | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>15.770.997.395</b> | <b>945.762.696</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                      | VND                   |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo | 39.940.627.145        | 67.628.737.640        |
| Chi phí lãi vay                                      | 686.011.085           | 2.918.406.984         |
| Lương và thưởng                                      | 603.000.000           | 6.171.078.361         |
| Khác                                                 | 291.721.850           | 4.391.083.454         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>41.521.360.080</b> | <b>81.109.306.439</b> |
| Trong đó                                             |                       |                       |
| Các bên khác                                         | 41.098.301.999        | 81.030.196.851        |
| Bên liên quan (TM số 32)                             | 423.058.081           | 79.109.588            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                 | VND                   |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
| Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 24.174.391.330        | 31.500.000.000        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp          | 2.454.192.805         | 1.082.983.164         |
| Lãi vay                                                         | 2.026.607.791         | 3.528.527.214         |
| Khác                                                            | 10.939.422.809        | 14.068.017.592        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>39.594.614.735</b> | <b>50.179.527.970</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                |                       |                       |
| <i>Các bên khác</i>                                             | 38.961.390.082        | 49.729.303.314        |
| <i>Các bên liên quan (TM số 32)</i>                             | 633.224.653           | 450.224.656           |

(\*) Đây là khoản vốn góp nhận từ Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam ("VTVcab") liên quan đến Hợp đồng Nguyên tắc Hợp tác thực hiện Dự án sản xuất chương trình số 1606/2023/HĐHTKD/VTVcab-YEAH1 và Phụ lục Hợp đồng số 1 ngày 16 tháng 6 năm 2023, quy định cụ thể nội dung hợp tác Dự án "Chị đẹp đập gió rẽ sóng mùa 1". Theo đó, giá trị vốn góp của Dự án là 63.000.000.000 VND và tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ phân chia doanh thu, chi phí Dự án của Công ty và VTVcab là 50:50. Công ty chịu trách nhiệm hạch toán kế toán cho hoạt động kinh doanh của Dự án. Theo biên bản đối trừ công nợ giữa Công ty và VTVcab ngày 22 tháng 4 năm 2026, hai bên đã thực hiện cân trừ công nợ cho khoản phải thu VTVcab với giá trị là 8.000.100.000 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết thể hiện như sau:

| Ngân hàng                                                                                | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Kỳ hạn trả gốc                                               | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định</b>                          |                        |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Khoản vay 1                                                                              | 79.949.435.440         | Từ ngày 9 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 27 tháng 11 năm 2026  | 7,0 - 9,0           | Đồng đảm bảo bằng các Quyền sử dụng<br>đất và tài sản gắn liền với đất thuộc<br>sở hữu của các bên khác (TM số 9) |
| Khoản vay 2                                                                              | 54.452.250.119         | Từ ngày 22 tháng 4 năm 2027<br>đến ngày 22 tháng 6 năm 2027  | 9,5                 |                                                                                                                   |
| Khoản vay 3                                                                              | 41.487.068.761         | Từ ngày 10 tháng 1 năm 2027<br>đến ngày 30 tháng 6 năm 2027  | 7,2 - 8,0           |                                                                                                                   |
| Khoản vay 4                                                                              | 13.853.152.007         | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 30 tháng 12 năm 2026  | 7,0 - 9,0           |                                                                                                                   |
| <b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng</b>                       |                        |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Khoản vay 1                                                                              | 73.622.726.152         | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 29 tháng 12 năm 2026 | 8,0 - 14,0          | Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn<br>thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị<br>30.000.000.000 VND (TM số 6.2)     |
| Khoản vay 2                                                                              | 29.097.180.624         | Từ ngày 12 tháng 8 năm 2026<br>đến ngày 19 tháng 12 năm 2026 | 8,0 - 9,8           | Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn<br>thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị<br>20.000.000.000 VND (TM số 6.2)     |
| <b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>                       |                        |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Khoản vay 1                                                                              | 50.000.000.000         | Ngày 29 tháng 12 năm 2026                                    | 9,0                 | Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn<br>thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị<br>25.000.000.000 VND (TM số 6.2)     |
| <b>Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b> |                        |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Khoản vay 1                                                                              | 2.420.429.963          | Từ ngày 10 tháng 1 năm 2027<br>đến ngày 8 tháng 6 năm 2026   | 9,0                 | Tín chấp                                                                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                         | <b>344.882.243.066</b> |                                                              |                     |                                                                                                                   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay ngân hàng dài hạn

Nhóm Công ty có khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm thanh toán các khoản đầu tư mua tài sản cố định vô hình là bản quyền các tác phẩm phục vụ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết thể hiện như sau:

| Ngân hàng                                                       | Số cuối kỳ<br>(VND)   | Kỳ hạn trả nợ gốc                                            | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định</b> |                       |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Khoản vay 1                                                     | 22.500.000.000        | Từ ngày 23 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 14 tháng 9 năm 2028  | Thả nổi             | Đồng đảm bảo bằng các Quyền sử dụng đất<br>và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của<br>các bên khác (TM số 9) |
| Khoản vay 2                                                     | 8.750.000.000         | Từ ngày 31 tháng 7 năm 2026<br>đến ngày 5 tháng 7 năm 2027   | Thả nổi             |                                                                                                                   |
| Khoản vay 3                                                     | 3.128.507.281         | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026<br>đến ngày 23 tháng 12 năm 2027 | 8,0                 | Tin chấp                                                                                                          |
| Khoản vay 4                                                     | 628.333.336           | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026<br>đến 16 tháng 10 năm 2030      | Thả nổi             | Phương tiện vận tải có giá trị<br>779.993.183 VND (TM số 13)                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>35.006.840.617</b> |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Trong đó                                                        |                       |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Vay dài hạn                                                     | 14.733.333.340        |                                                              |                     |                                                                                                                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                         | 20.273.507.277        |                                                              |                     |                                                                                                                   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Vay các bên khác**

Đây là các khoản vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, chi tiết như sau:

| Bên cho vay                                | Số cuối kỳ<br>(VND)          | Kỳ hạn trả nợ gốc         | Lãi suất<br>(%/năm) |
|--------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                              |                           |                     |
| Công ty Cổ phần Vital Investments Group    | 10.530.000.000               | Theo yêu cầu              | 8,0                 |
| Ông Võ Xuân Huy                            | 7.933.500.000                | Ngày 30 tháng 6 năm 2027  | 8,0                 |
| Công ty TNHH Fusion Factory                | 1.700.000.000                | Ngày 19 tháng 12 năm 2026 | 8,0                 |
| Công ty Cổ phần 1Social ("1Social")        | 490.000.000                  | Ngày 17 tháng 10 năm 2026 | 8,0                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 | 135.000.000                  | Ngày 19 tháng 12 năm 2026 | 10,5                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>20.788.500.000</u></b> |                           |                     |
| <b>Dài hạn</b>                             |                              |                           |                     |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa                    | <u>2.016.000.000</u>         | Ngày 26 tháng 3 năm 2028  | 8,0                 |

**22.4 Vay bên liên quan ngắn hạn (TM số 32)**

Đây là khoản vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, chi tiết như sau:

| Bên cho vay                        | Số cuối kỳ<br>(VND)           | Kỳ hạn trả nợ gốc                                         | Lãi suất<br>(%/năm) |
|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Encapital Holdings | 102.300.000.000               | Từ ngày 30 tháng 10 năm 2026 đến ngày 13 tháng 3 năm 2027 | 10,5                |
| Công ty Cổ phần King Production    | 12.050.000.000                | Từ ngày 17 tháng 10 năm 2026 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027 | 7,0 - 8,0           |
| 1Creators                          | 10.200.000.000                | Ngày 26 tháng 6 năm 2027                                  | 8,0                 |
| Meta Blossom                       | <u>1.000.000.000</u>          | Ngày 3 tháng 1 năm 2027                                   | 10,5                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>125.550.000.000</u></b> |                                                           |                     |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                    | Vốn cổ phần       | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | VND<br>Tổng cộng  |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:</b> |                   |                         |                                      |                               |                   |
| Số đầu kỳ                                                          | 1.370.014.540.000 | 140.518.254             | 72.654.634.776                       | -                             | 1.442.809.693.030 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                                         | -                 | -                       | 56.040.359.351                       | -                             | 56.040.359.351    |
| - Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu                          | 548.005.810.000   | (65.100.000)            | -                                    | -                             | 547.940.710.000   |
| - Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con                          | -                 | -                       | (536.518.877)                        | -                             | (536.518.877)     |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                       | -                 | -                       | -                                    | 77.790.509                    | 77.790.509        |
| Số cuối kỳ                                                         | 1.918.020.350.000 | 75.418.254              | 128.158.475.250                      | 77.790.509                    | 2.046.332.034.013 |

**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:**

|                                           |                   |            |                   |            |                   |
|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|-------------------|
| Số đầu kỳ                                 | 1.918.020.350.000 | 75.418.254 | 148.680.047.310   | 35.116.241 | 2.066.810.931.805 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ                | -                 | -          | 18.157.364.133    | -          | 18.157.364.133    |
| - Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | -                 | -          | 187.112.796       | -          | 187.112.796       |
| - Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại (*)       | 134.261.420.000   | -          | (134.261.420.000) | -          | -                 |
| Số cuối kỳ                                | 2.052.281.770.000 | 75.418.254 | 32.763.104.239    | 35.116.241 | 2.085.155.408.734 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 104/2026/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 173/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 26 tháng 5 năm 2026, cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 134.261.420 cổ phiếu phổ thông, tương đương với số vốn điều lệ tăng thêm là 134.261.420.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 6 tháng 5 năm 2026, theo công văn số 3697/IUBCK-QKCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu nói trên.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 35 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.918.020.350.000 VND lên 2.052.281.770.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                                               | Kỳ này                   | VND<br>Kỳ trước          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>                               |                          |                          |
| Số đầu kỳ                                                     | 1.918.020.350.000        | 1.370.014.540.000        |
| Tăng trong kỳ                                                 | 134.261.420.000          | 548.005.810.000          |
| Số cuối kỳ                                                    | <u>2.052.281.770.000</u> | <u>1.918.020.350.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                                                 |                          |                          |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 134.261.420.000          | -                        |

**23.3 Cổ phiếu**

|                               | Số lượng cổ phiếu  |                    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
| <b>Cổ phiếu đăng ký</b>       | <b>205.228.177</b> | <b>191.802.035</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  | <b>205.228.177</b> | <b>191.802.035</b> |
| Cổ phiếu phổ thông            | 205.228.177        | 191.802.035        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>205.228.177</b> | <b>191.802.035</b> |
| Cổ phiếu phổ thông            | 205.228.177        | 191.802.035        |

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                              | Kỳ này         | Kỳ trước<br>(đã trình bày<br>trước đây) | VND<br>Kỳ trước<br>(điều chỉnh lại) |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 18.157.364.133 | 56.040.359.351                          | 56.040.359.351                      |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)   | 194.568.338    | 170.608.440                             | 170.608.440                         |
| Điều chỉnh cho số cổ phiếu cổ phiếu phát hành không thu tiền (cổ phiếu)      | -              | -                                       | 13.426.142                          |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)                                    | 93             | 328                                     | 305                                 |

(\*) Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của giao dịch cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế giữ lại (TM số 23.1).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|                                                          |                       | VND                   |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Số đầu kỳ                                                | 53.940.074.673        | 57.068.805.839        |
| - Tăng do hợp nhất                                       | 19.497.281.720        | 149.922.323           |
| - Giảm do thoái vốn công ty con                          | 6.390.800.694         | (4.423.759)           |
| - Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đồng không kiểm soát | 5.496.669.626         | 3.247.051.615         |
| - Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con            | (697.092.796)         | (3.727.196.626)       |
| - Cổ đồng không kiểm soát góp vốn điều lệ                | -                     | 104.686.684           |
| - Chia cổ tức                                            | -                     | (1.242.640.000)       |
| Số cuối kỳ                                               | <u>84.627.733.917</u> | <u>55.596.206.076</u> |

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                             |                               | VND                           |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                             | Kỳ này                        | Kỳ trước                      |
| Doanh thu tổ chức sự kiện, quảng cáo và tư vấn truyền thông | 447.792.546.239               | 567.290.233.376               |
| Doanh thu cung cấp bản quyền nội dung số                    | 68.977.526.270                | 45.972.563.383                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông       | 68.509.984.343                | 51.811.309.193                |
| Doanh thu về bán lẻ và bán hàng khác                        | 4.446.148.173                 | 11.769.251.865                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b><u>589.726.205.025</u></b> | <b><u>676.843.357.817</u></b> |
| Trong đó:                                                   |                               |                               |
| Các bên khác                                                | 568.955.385.368               | 673.337.829.113               |
| Các bên liên quan (TM số 32)                                | 20.770.819.657                | 3.505.528.704                 |

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              |                              | VND                          |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                              | Kỳ này                       | Kỳ trước                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 15.982.313.857               | 8.892.273.645                |
| Lãi do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con | 8.242.932.419                | 56.170.667.073               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 2.496.139.549                | 1.595.530.768                |
| Khác                                         | 347.695.830                  | 143.377                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>27.069.081.655</u></b> | <b><u>66.658.614.863</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                           | VND                    |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Giá vốn tổ chức sự kiện, quảng cáo và tư vấn truyền thông | 342.357.546.243        | 495.965.325.204        |
| Giá vốn cung cấp bản quyền nội dung số                    | 66.204.750.172         | 37.448.915.353         |
| Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông                | 55.881.518.890         | 45.520.233.727         |
| Giá vốn về bán lẻ và bán hàng khác                        | 2.405.269.771          | 3.752.353.794          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>466.849.085.076</b> | <b>582.686.828.078</b> |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                   |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| Chi phí đi vay                | 14.623.318.800        | 14.423.219.934        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 773.312.845           | 947.623.713           |
| Khác                          | 3.396.498.209         | 163.153.270           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>18.793.129.854</b> | <b>15.533.996.917</b> |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | VND                   |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>              | <b>14.355.168.818</b> | <b>15.491.697.806</b> |
| Chi phí nhân viên                    | 8.305.178.120         | 10.999.071.167        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 6.049.990.698         | 3.967.213.093         |
| Chi phí khác                         | -                     | 525.413.546           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>81.604.267.558</b> | <b>64.117.295.146</b> |
| Chi phí nhân viên                    | 30.671.720.217        | 14.955.560.244        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 23.816.118.614        | 28.972.070.464        |
| Phân bổ lợi thế thương mại           | 16.500.458.424        | 16.005.181.222        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn          | 2.007.979.224         | 1.253.885.723         |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.814.729.042         | 309.396.815           |
| Chi phí khác                         | 6.793.262.037         | 2.621.200.678         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>95.959.436.376</b> | <b>79.608.992.952</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                              |                        | VND                    |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 453.083.731.115        | 619.063.847.667        |
| Chi phí nhân viên                            | 52.412.555.074         | 61.998.490.836         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 13 và 14) | 42.270.022.269         | 24.026.087.821         |
| Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 16)        | 16.500.458.424         | 16.005.181.222         |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi       | 1.814.729.042          | 309.396.815            |
| Khác                                         | 9.418.210.518          | 6.289.751.804          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>575.499.706.442</b> | <b>727.692.756.165</b> |

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho BVI là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                     |                      | VND                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Chi phí thuế TNDN trước điều chỉnh                  | 9.553.736.863        | 5.149.740.797        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các năm trước | (148.466.642)        | (2.421.123.153)      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 9.405.270.221        | 2.728.617.644        |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại               | 141.013.626          | (480.747.953)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>9.546.283.847</b> | <b>2.247.869.691</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                      |                       | VND                   |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Kỳ này                | Kỳ trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             | <b>33.200.317.606</b> | <b>61.535.280.657</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty  | 6.359.191.284         | 12.307.056.131        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                                    |                       |                       |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại                                  | 2.693.068.516         | 786.062.622           |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                           | 3.323.091.684         | 3.201.036.244         |
| Chi phí không được trừ thuế                                          | 1.519.545.814         | 27.904.172.206        |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính | (1.652.986.484)       | (38.867.615.861)      |
| Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang                                     | (101.718.243)         | (3.346.023.412)       |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các năm trước                  | (148.466.642)         | (2.421.123.153)       |
| Lỗ trong công ty liên kết                                            | 247.919.565           | 22.568.026            |
| Khác                                                                 | (2.693.361.647)       | 2.661.736.888         |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                             | <b>9.546.283.847</b>  | <b>2.247.869.691</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                                                                                                      | Báo cáo tình hình tài chính<br>hợp nhất giữa niên độ |                        | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                                                      | Số cuối kỳ                                           |                        | Kỳ này                                                        |                      |
|                                                                                                                      | Số đầu kỳ                                            |                        | Kỳ trước                                                      |                      |
| VND                                                                                                                  |                                                      |                        |                                                               |                      |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                                |                                                      |                        |                                                               |                      |
| Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất                                                                      | (768.812.700)                                        | (768.812.700)          | -                                                             | (2.853.796.084)      |
| Chi phí phải trả                                                                                                     | (422.049.808)                                        | (563.063.434)          | 141.013.626                                                   | 2.373.048.131        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                     | <b>(1.190.862.508)</b>                               | <b>(1.331.876.134)</b> | <b>141.013.626</b>                                            | <b>(480.747.953)</b> |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                                               |                                                      |                        |                                                               |                      |
| Lợi nhuận ghi nhận từ chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần của công ty con trước và sau khi mất kiểm soát           | 8.037.214.348                                        | 8.037.214.348          | -                                                             | -                    |
| <b>Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b> |                                                      |                        | <b>141.013.626</b>                                            | <b>(480.747.953)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 51.818.475.281 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 140.487.309.795 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế          | Sử dụng              | VND                  |                                             |
|------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------|
|                  |                          |                       |                      | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 |
| 2023             | 2028                     | 7.144.609.964         | (282.322.820)        | -                    | 6.862.287.144                               |
| 2024             | 2029                     | 22.227.828.583        | (113.601.545)        | -                    | 22.114.227.038                              |
| 2025             | 2030                     | 12.363.432.939        | (112.666.850)        | -                    | 12.250.766.089                              |
| 2026             | 2031                     | 10.591.195.010        | -                    | -                    | 10.591.195.010                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>52.327.066.496</b> | <b>(508.591.215)</b> | <b>-</b>             | <b>51.818.475.281</b>                       |

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế nêu trên do không thể ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

*Bên liên quan* *Mối quan hệ*

|                                                           |                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Meta Blossom                                              | Công ty liên kết                                                                                                            |
| SYE Holdings                                              | Công ty liên kết                                                                                                            |
| 1Talents                                                  | Công ty liên kết                                                                                                            |
| 1Creators                                                 | Công ty liên kết                                                                                                            |
| 1Game                                                     | Công ty liên kết (đến ngày 13 tháng 3 năm 2026)                                                                             |
| 1Social                                                   | Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)                                                                             |
| Media1                                                    | Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 3 năm 2025)                                                                             |
| Zmedia                                                    | Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 3 năm 2025)                                                                             |
| Công ty Cổ phần Encapital Holdings ("Encapital Holdings") | Công ty có chủ tịch HĐQT là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty                                          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("DNSE")                 | Công ty có nhân sự quản lý chủ chốt là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty                               |
| ADS Group                                                 | Đầu tư khác                                                                                                                 |
| Gamify                                                    | Đầu tư khác                                                                                                                 |
| Shopiness                                                 | Đầu tư khác                                                                                                                 |
| Bồ Công Anh                                               | Công ty có nhân sự quản lý chủ chốt là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty (đến ngày 3 tháng 2 năm 2025) |
| Công ty Cổ phần Finbase                                   | Công ty có nhân sự quản lý chủ chốt là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty                               |
| Bà Lê Phương Thảo                                         | Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")                                                                                         |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang                                    | Phó chủ tịch HĐQT                                                                                                           |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh                                       | Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT                                                                                            |
| Ông Kim Min Soo                                           | Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT (đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)                                                         |
| Ông Đinh Hoài Nam                                         | Thành viên HĐQT                                                                                                             |
| Ông Huỳnh Quân Minh                                       | Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2026)                                                                              |
| Ông Phạm Minh Tiến                                        | Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 4 tháng 3 năm 2026)                                                                             |
| Ông Chế Đoàn Viên                                         | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)                                                                            |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Trang                                 | Giám đốc Tài chính (từ ngày 27 tháng 8 năm 2025 đến ngày 10 tháng 8 năm 2026)                                               |
| Ông Lưu Anh Khoa                                          | Giám đốc Tài chính (từ ngày 10 tháng 8 năm 2026)                                                                            |
| Bà Đặng Phương Dung                                       | Kế toán trưởng (từ ngày 27 tháng 8 năm 2025)                                                                                |
| Ông Nguyễn Văn Nam                                        | Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")                                                                                                |
| Bà Lê Thị Bích Hằng                                       | Thành viên BKS                                                                                                              |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng                                     | Thành viên BKS                                                                                                              |
| Bà Lê Thị Hoa                                             | Thành viên BKS (từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)                                                                                |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương                                   | Cá nhân liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)                                               |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND

| <i>Bên liên quan</i>      | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Kỳ này</i>   | <i>Kỳ trước</i> |
|---------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Encapital Holdings        | Vay                       | 131.000.000.000 | -               |
|                           | Cho vay                   | 54.300.000.000  | -               |
|                           | Lãi vay                   | 2.872.556.165   | -               |
|                           | Lãi cho vay               | 1.435.800.000   | -               |
| King Production           | Cho vay                   | 50.710.000.000  | -               |
|                           | Vay                       | 11.350.000.000  | -               |
|                           | Cung cấp dịch vụ          | 8.635.017.662   | -               |
|                           | Mua dịch vụ               | 2.028.371.438   | -               |
|                           | Lãi cho vay               | 943.927.670     | -               |
|                           | Lãi vay                   | 55.561.641      | -               |
| 1Creators                 | Cho vay                   | 48.890.000.000  | -               |
|                           | Vay                       | 13.380.000.000  | -               |
|                           | Mua dịch vụ               | 5.697.454.160   | -               |
|                           | Cung cấp dịch vụ          | 781.915.763     | -               |
| SYE Holdings              | Cung cấp dịch vụ          | 11.353.886.232  | -               |
|                           | Mua dịch vụ               | 3.386.560.000   | -               |
|                           | Lãi vay                   | 35.760.274      | -               |
| DNSE                      | Cung cấp dịch vụ          | 3.690.124.444   | -               |
|                           | Mua dịch vụ               | 150.000.000     | -               |
| Bà Lê Phương Thảo         | Tạm ứng                   | 301.658.581     | 401.404.994     |
|                           | Thu hồi tạm ứng           | 331.051.131     | 745.374.951     |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh       | Tạm ứng                   | 279.739.053     | 246.946.536     |
|                           | Thu hồi tạm ứng           | 356.993.730     | 265.844.194     |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Trang | Tạm ứng                   | 125.340.374     | -               |
|                           | Thu hồi tạm ứng           | 125.369.920     | -               |
| 1Talents                  | Cung cấp dịch vụ          | 94.500.000      | -               |
|                           | Mua dịch vụ               | 75.600.000      | -               |
| Meta Blossom              | Lãi vay                   | 52.068.493      | 51.493.151      |
|                           | Cung cấp dịch vụ          | -               | 3.311.728.704   |
|                           | Vay                       | -               | 1.000.000.000   |
| 1Game                     | Cung cấp dịch vụ          | -               | 193.800.000     |
|                           | Cho vay                   | -               | 23.000.000      |
| Công ty Cổ phần Finbase   | Lãi vay                   | -               | 63.123.288      |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương   | Lãi vay                   | -               | 32.712.328      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                   | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ            | VND<br>Số đầu kỳ      |
|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         |                    |                       |                       |
| 1Creators                                       | Cung cấp dịch vụ   | 1.635.925.956         | 602.910.000           |
| SYE Holdings                                    | Cung cấp dịch vụ   | 1.353.825.472         | 1.256.902.203         |
| King Production                                 | Cung cấp dịch vụ   | 947.514.365           | -                     |
| DNSE                                            | Cung cấp dịch vụ   | 378.000.000           | -                     |
| 1Talents                                        | Cung cấp dịch vụ   | 277.200.000           | 173.250.000           |
| 1Game                                           | Cung cấp dịch vụ   | -                     | 180.180.000           |
|                                                 |                    | <b>4.592.465.793</b>  | <b>2.213.242.203</b>  |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>         |                    |                       |                       |
| King Production                                 | Mua dịch vụ        | 58.763.637.064        | -                     |
| 1Game                                           | Mua dịch vụ        | -                     | 3.230.000.000         |
|                                                 |                    | <b>58.763.637.064</b> | <b>3.230.000.000</b>  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b> |                    |                       |                       |
| Encapital Hodings                               | Cho vay            | 43.542.413.698        | -                     |
| 1Creators                                       | Cho vay            | 24.692.182.457        | 14.865.000.000        |
|                                                 | Lãi cho vay        | 8.767.123             | 304.386.847           |
| King Production                                 | Cho vay            | 18.723.407.121        | -                     |
|                                                 |                    | <b>86.966.770.399</b> | <b>15.169.386.847</b> |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>  |                    |                       |                       |
| 1Creators                                       | Cho vay            | 40.000.000.000        | 530.000.000           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                   |                    |                       |                       |
| Ông Huỳnh Quân Minh                             | Tạm ứng            | 483.266.532           | -                     |
| King Production                                 | Khác               | 79.668.495            | -                     |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                             | Tạm ứng            | 53.391.241            | -                     |
| Công ty Cổ phần Finbase                         | Khác               | 53.378.600            | 53.378.600            |
| 1Creators                                       | Khác               | 6.005.479             | 304.386.847           |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh                             | Tạm ứng            | -                     | 77.254.677            |
| Ông Phạm Minh Tiến                              | Tạm ứng            | -                     | 65.500.000            |
|                                                 |                    | <b>675.710.347</b>    | <b>500.520.124</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                            | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             | VND |
|------------------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|-----|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       |                    |                        |                       |     |
| 1Talents                                 | Mua dịch vụ        | 13.362.072.211         | 18.653.819.422        |     |
| 1Creators                                | Mua dịch vụ        | 3.742.204.185          | -                     |     |
| SYE Holdings                             | Mua dịch vụ        | 3.070.418.400          |                       |     |
| DNSE                                     | Mua dịch vụ        | 165.000.000            | -                     |     |
| King Production                          | Mua dịch vụ        | 126.581.400            | -                     |     |
|                                          |                    | <b>20.466.276.196</b>  | <b>18.653.819.422</b> |     |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |                    |                        |                       |     |
| King Production                          | Cung cấp dịch vụ   | 1.837.712.280          | -                     |     |
| SYE Holdings                             | Cung cấp dịch vụ   | 162.000.000            | -                     |     |
|                                          |                    | <b>1.999.712.280</b>   | -                     |     |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>         |                    |                        |                       |     |
| 1Creators                                | Lãi vay            | 176.880.000            | -                     |     |
| Meta Blossom                             | Lãi vay            | 131.178.081            | 79.109.588            |     |
| King Production                          | Lãi vay            | 115.000.000            | -                     |     |
|                                          |                    | <b>423.058.081</b>     | <b>79.109.588</b>     |     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>            |                    |                        |                       |     |
| SYE Holdings                             | Ký quỹ             | 300.000.000            | -                     |     |
|                                          | Lãi vay            | 159.116.436            | 423.356.162           |     |
| King Production                          | Lãi vay            | 136.061.642            | -                     |     |
| Meta Blossom                             | Lãi vay            | 26.868.493             | 26.868.494            |     |
| 1Creators                                | Lãi vay            | 11.178.082             | -                     |     |
|                                          |                    | <b>633.224.653</b>     | <b>450.224.656</b>    |     |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                      |                    |                        |                       |     |
| Encapital Holdings                       | Vay                | 102.300.000.000        | 43.300.000.000        |     |
| King Production                          | Vay                | 12.050.000.000         | -                     |     |
| 1Creators                                | Vay                | 10.200.000.000         | -                     |     |
| Meta Blossom                             | Vay                | 1.000.000.000          | 1.000.000.000         |     |
| SYE Holdings                             | Vay                | -                      | 4.000.000.000         |     |
|                                          |                    | <b>125.550.000.000</b> | <b>48.300.000.000</b> |     |
| <b>Vay dài hạn</b>                       |                    |                        |                       |     |
| SYE Holdings                             | Vay                | -                      | 1.500.000.000         |     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác kỳ này và kỳ trước như sau:

| Họ và tên                                      | Chức danh                                                   | Kỳ này               | VND<br>Kỳ trước      |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b>                           |                                                             |                      |                      |
| Ông Nguyễn Văn Nam                             | Trưởng Ban                                                  | 18.000.000           | 6.000.000            |
| Ông Vương Hồ Trí Dũng                          | Thành viên                                                  | 18.000.000           | 6.000.000            |
| Bà Lê Thị Hoa                                  | Thành viên                                                  | 18.000.000           | 6.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               |                                                             | <b>54.000.000</b>    | <b>18.000.000</b>    |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b> |                                                             |                      |                      |
| Bà Ngô Thị Vân Hạnh                            | Tổng Giám đốc                                               | 1.722.000.000        | 1.722.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Trang                      | Giám đốc Tài chính<br>(miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2026) | 787.680.000          | 552.966.000          |
| Ông Huỳnh Quân Minh                            | Phó Tổng giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)     | 608.000.000          | -                    |
| Bà Đặng Phương Dung                            | Kế toán trưởng                                              | 361.680.000          | 47.280.000           |
| Ông Phạm Minh Tiến                             | Phó Tổng Giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)   | 164.000.000          | 912.600.000          |
| Ông Chế Đoàn Viên                              | Phó Tổng Giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)  | -                    | 471.131.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               |                                                             | <b>3.643.360.000</b> | <b>3.705.977.000</b> |

Ngoại trừ danh sách được liệt kê ở trên, các thành viên còn lại trong HĐQT không phát sinh thu nhập và thù lao.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**33.1 Ngoại tệ các loại**

|     | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-----|------------|------------|
| USD | 429.400,62 | 801.566,47 |
| SGD | 38.776,84  | 17.700,00  |

**33.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                               | Năm xóa sổ | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Tân An Đông Sài Gòn       | 2025       | 19.600.000.000        | 19.600.000.000        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Up                 | 2025       | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Win | 2025       | 353.983.561           | 353.983.561           |
| Công ty TNHH Yeah1 Vision                     | 2025       | 209.824.729           | 209.824.729           |
| Global App Ventures Corporation               | 2026       | 2.481.210.000         | 2.481.210.000         |
| Nhimdo Properties LLC                         | 2026       | 2.872.980.000         | 2.872.980.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |            | <b>26.517.998.290</b> | <b>26.517.998.290</b> |

**34. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

|                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm         | 18.569.916.000         | 18.569.916.000         |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 85.567.965.000         | 86.229.930.000         |
| Trên 5 năm         | 25.471.800.000         | 33.962.400.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>129.609.681.000</b> | <b>138.762.246.000</b> |

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là truyền thông và giải trí và cung cấp bản quyền nội dung số.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|                                                        | Truyền thông và giải trí | Cung cấp bản quyền nội dung số | Loại trừ          | VND<br>Tổng cộng  |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                          |                                |                   |                   |
| Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài                | 520.748.678.755          | 68.977.526.270                 | -                 | 589.726.205.025   |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                       | 211.149.957.904          | 29.023.451.097                 | (240.173.409.001) | -                 |
| Tổng doanh thu thuần                                   | 731.898.636.659          | 98.000.977.367                 | (240.173.409.001) | 589.726.205.025   |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                           |                          |                                |                   |                   |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                             | 112.627.876.464          | 3.080.112.768                  | 7.169.130.717     | 122.877.119.949   |
| Chi phí không phân bổ                                  |                          |                                |                   | (95.959.436.376)  |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết                          |                          |                                |                   | (1.239.597.827)   |
| Doanh thu tài chính                                    |                          |                                |                   | 27.069.081.655    |
| Chi phí tài chính                                      |                          |                                |                   | (18.793.129.854)  |
| Lợi nhuận khác                                         |                          |                                |                   | (753.719.941)     |
| Lợi nhuận trước thuế                                   |                          |                                |                   | 33.200.317.606    |
| Chi phí thuế TNDN                                      |                          |                                |                   | (9.405.270.221)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |                          |                                |                   | (141.013.626)     |
| Lợi nhuận sau thuế                                     |                          |                                |                   | 23.654.033.759    |
| Các thông tin bộ phận khác                             |                          |                                |                   |                   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                     | 1.325.817.222            | 81.176.407.506                 | -                 | 82.502.224.728    |
| Khấu hao và hao mòn                                    | (2.348.042.337)          | (39.921.979.932)               | -                 | (42.270.022.269)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                           |                          |                                |                   |                   |
| Tài sản và công nợ                                     |                          |                                |                   |                   |
| Tài sản bộ phận                                        | 1.421.009.314.745        | 301.182.522.631                | (221.260.584.411) | 1.500.931.252.965 |
| Tài sản không phân bổ                                  |                          |                                |                   | 1.429.324.688.446 |
| Tổng tài sản                                           |                          |                                |                   | 2.930.255.941.411 |
| Công nợ bộ phận                                        |                          |                                |                   |                   |
| Công nợ không phân bổ                                  | 1.035.409.762.058        | 35.006.840.617                 | (350.983.374.345) | 719.433.228.330   |
| Tổng công nợ                                           |                          |                                |                   | 41.039.570.430    |
|                                                        |                          |                                |                   | 760.472.798.760   |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|                                                        | Truyền thông và giải trí | Cung cấp bản quyền nội dung số | Loại trừ                 | VND<br>Tổng cộng         |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                          |                                |                          |                          |
| Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài                | 630.870.794.434          | 45.972.563.383                 | -                        | 676.843.357.817          |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                       | 286.955.408.818          | 25.441.899.529                 | (312.397.308.347)        | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                            | <b>917.826.203.252</b>   | <b>71.414.462.912</b>          | <b>(312.397.308.347)</b> | <b>676.843.357.817</b>   |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                           |                          |                                |                          |                          |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                             | 96.132.425.373           | 9.337.925.527                  | (11.313.821.161)         | 94.156.529.739           |
| Chi phí không phân bổ                                  |                          |                                |                          | (79.608.992.952)         |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết                          |                          |                                |                          | (112.840.128)            |
| Doanh thu tài chính                                    |                          |                                |                          | 66.658.614.863           |
| Chi phí tài chính                                      |                          |                                |                          | (15.533.996.917)         |
| Lợi nhuận khác                                         |                          |                                |                          | (4.024.033.948)          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                            |                          |                                |                          | <b>61.535.280.657</b>    |
| Chi phí thuế TNDN                                      |                          |                                |                          | (2.728.617.644)          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |                          |                                |                          | 480.747.953              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                              |                          |                                |                          | <b>59.287.410.966</b>    |
| Các thông tin bộ phận khác                             |                          |                                |                          |                          |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                     | 8.554.924.337            | 31.468.115.398                 | -                        | 40.023.039.735           |
| Khấu hao và hao mòn                                    | (2.499.753.874)          | (21.526.333.947)               | -                        | (24.026.087.821)         |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025                           |                          |                                |                          |                          |
| Tài sản và công nợ                                     |                          |                                |                          |                          |
| Tài sản bộ phận                                        | 2.632.552.667.100        | 222.313.190.842                | (436.447.913.017)        | 2.418.417.944.925        |
| Tài sản không phân bổ                                  |                          |                                |                          | 227.458.032.321          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                    |                          |                                |                          | <b>2.645.875.977.246</b> |
| Công nợ bộ phận                                        |                          |                                |                          |                          |
| Công nợ không phân bổ                                  | 950.862.318.603          | 55.549.850.337                 | (497.601.037.384)        | 508.811.131.556          |
| <b>Tổng công nợ</b>                                    |                          |                                |                          | <b>35.136.605.601</b>    |
|                                                        |                          |                                |                          | <b>543.947.737.157</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99**

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (TM số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

|                                                          | Số đầu kỳ<br>(đã được trình<br>bày trước đây) | Trình bày lại     | Số đầu kỳ<br>(được trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b> |                                               |                   |                                   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn ngắn hạn              | 164.600.000.000                               | 267.206.066.230   | 431.806.066.230                   |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn ngắn hạn     | -                                             | (4.607.296.000)   | (4.607.296.000)                   |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                             | 256.063.268.000                               | (256.063.268.000) | -                                 |
| Phải thu khác ngắn hạn                                   | 161.724.203.814                               | (11.142.798.230)  | 150.581.405.584                   |
| Phải thu về cho vay dài hạn                              | 19.890.000.000                                | (19.890.000.000)  | -                                 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn<br>khó đòi                    | (21.679.830.385)                              | 4.607.296.000     | (17.072.534.385)                  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn dài hạn               | -                                             | 19.890.000.000    | 19.890.000.000                    |

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2026, SSC thông báo đã nhận được tài liệu của Công ty về việc đăng ký chào bán 25.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành này của Công ty đã được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 104/2026/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 103/2025/YEG/BBH/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và phê duyệt của Hội đồng quản trị theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 233/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 2 tháng 7 năm 2026 và số 273/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện được trình bày ở TM số 1 và 7, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

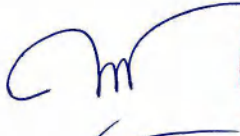
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**



Nguyễn Thị Thủy Diễm

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đặng Phương Dung

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**




Lưu Anh Khoa